

Số: 1587/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 26 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Thạch Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII: Số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thạch Thành tại Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 08/3/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 382/TTr-STNMT ngày 23/4/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 70/BC-STNMT ngày 23/4/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Thạch Thành,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Thạch Thành với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		55.921,72
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.048,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.369,54
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.503,86

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ Tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	61,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>26,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,30
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		138,30

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		55,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	53,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,53

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,52

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Thạch Thành.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thạch Thành để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Thạch Thành

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Thạch Thành và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

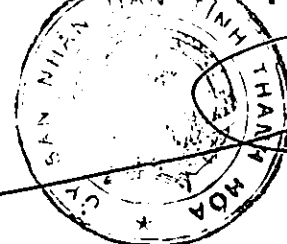
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
 - Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
 - Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
 - Các đơn vị có liên quan;
 - Lưu: VT, NN.
- (MC88.4.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *cham*



Nguyễn Đức Quyền

m theo Quyết định số: 1587/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh)

m theo Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phước Lâm	Thạch Tượng	Thạch Quảng	Thạch Cẩm	Thạch Sơn	Thạch Bình	Thạch Tân	Thạch Định	Thạch Đồng	Thạch Long	Thành Yên	Thành Mỹ	Thành Vinh	Thành Trục	Thành Minh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		55.921,72	6.521,40	3.799,11	2.035,21	3.328,76	1.694,56	1.529,93	510,64	618,70	936,64	1.045,37	4.423,80	2.263,81	1.494,08	1.538,61	3.365,45
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.048,32	6.032,74	3.549,93	1.476,51	2.742,43	1.234,80	1.169,46	396,57	397,38	647,94	738,42	4.229,98	1.820,60	1.029,04	1.162,62	2.778,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.854,76	82,49	159,89	154,45	251,92	235,81	512,32	65,12	200,82	432,72	397,94	87,44	107,86	76,10	210,11	271,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.847,84	52,37	46,61	112,58	162,25	172,42	386,55	26,69	200,82	347,58	384,39	54,53	106,72	62,54	210,11	270,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.083,03	170,28	338,31	320,19	879,73	346,32	210,73	131,70	137,32	76,35	56,92	349,54	366,71	341,61	370,95	345,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.387,16	14,96	93,86	282,60	198,92	369,82	149,19	151,32	49,91	43,53	35,28	45,86	222,99	226,82	105,02	439,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.075,54	1.276,20	1.221,78	299,37								290,86	160,91			158,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.782,81	2.383,29										2.208,39	191,13			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.290,59	2.093,88	1.621,41	385,11	1.407,19	269,22	285,42	11,39		72,46	220,35	1.243,70	761,39	374,42	450,42	1.524,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	354,78	4,38	5,68	4,91	4,67	13,63	8,10	37,04	9,33	7,30	27,93	4,19	6,26	10,09	16,91	19,26
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	219,65	7,26	109,00	29,88			3,70			15,58			3,35		9,21	20,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.369,54	258,08	205,86	370,88	484,47	397,85	356,01	107,77	215,80	276,77	301,64	187,00	337,05	343,31	367,49	497,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,62															
2.2	Đất an ninh	CAN	0,46															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,65		5,65													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,41															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,72			4,82	0,05					0,60		0,06		0,44		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,49		0,02	1,19		2,96	2,50	1,15	0,12		0,62			0,08		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102,98			1,00	7,46					1,97			2,00	1,00	9,79	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	2.580,12	57,01	49,22	118,70	167,62	120,55	139,18	58,65	74,01	99,39	114,37	48,03	82,24	84,63	108,01	127,52
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,64												1,71	1,10		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,37					0,14	1,78	0,32							1,00	
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	3.708,69	53,46	98,35	186,29	200,26	203,82	186,47	33,47	84,86	137,29	146,19	67,19	141,88	168,37	170,97	231,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	83,15															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,47	0,23	1,01	0,82	1,34	0,71	1,39	0,49	0,51	0,48	0,40	0,72	0,80	0,42	0,26	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,44	0,31		0,03				0,06								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,54						0,33			0,31	0,27					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	227,86	1,55	6,71	15,58	14,09	17,86	7,04	1,86	10,28	6,37	6,73	12,92	11,77	4,42	9,85	7,17
2.20	Đất sản xuất VLxây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,42						0,38				1,38			4,33		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	36,90	1,16	1,60	1,77	1,57	1,55	2,03	0,83	0,49	0,91	1,12	0,28	0,59	1,65	1,97	1,76
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,07															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,63			0,01	0,37		0,58		0,18	0,08					0,10	
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	935,95	143,10	40,62	39,11	90,82	41,94	7,58	9,52	44,75	27,63	27,64	49,18	83,07	45,19	65,54	26,72
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	467,59	1,24	2,68	1,56	0,89	8,28	6,75	1,42		2,34	2,86	8,68	12,99	31,67		101,93
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,37	0,02				0,04								0,01		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.503,86	230,58	43,32	187,82	101,86	61,91	4,46	6,30	5,52	11,93	5,31	6,82	106,16	121,73	8,50	89,20
4	Đất khu công nghệ cao	KCN																
5	Đất khu kinh tế	KKT																
6	Đất đô thị	KDT	570,10															

[illegible]

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN THẠCH THÀNH
(Kèm theo Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh)

[illegible]

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN THẠCH THÀNH

(Kể từ theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh)

[illegible]



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN THẠCH THÀNH
(Kế hoạch theo Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

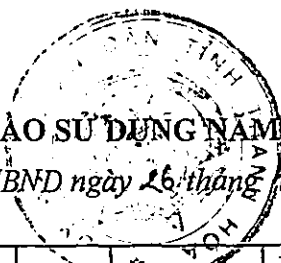
TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thạch Lâm	Thạch Trung	Thạch Quảng	Thạch Cẩm	Thạch Sơn	Thạch Bình	Thạch Tân	Thạch Định	Thạch Đồng	Thạch Long	Thạch Yên	Thạch Mỹ	Thạch Vinh	Thạch Trục	Thạch Minh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	53,76	2,30	6,60	2,98	1,50	1,00	0,30		0,55	0,38	0,48	1,50	2,46	1,87	0,60	2,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,59	1,31	0,31	2,33		1,00	0,30		0,55	0,38	0,48		0,15	0,36		0,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	23,59	1,31	0,31	2,33			0,30		0,55	0,38	0,48		0,15	0,36		0,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,13	0,99	6,29	0,65	1,50								1,02	1,02		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,86											1,25	1,29	0,24		1,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,62											0,25		0,25		0,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,56														0,60	0,30
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,53											0,50		0,02		0,56
2.1	Đất quốc phòng	QOP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT																
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	1,53											0,50		0,02		0,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang	NTD																
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

[illegible]

Phụ biểu số 04:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019 CỦA HUYỆN THẠCH THÀNH

(Kèm theo Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh)



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	* Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thạch Quảng	Thành An	Ngọc Trạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,11		0,11	
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,11		0,11	
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,52	0,02		0,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	0,50			0,50
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	0,02	0,02		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2019
HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

(Kèm theo Quyết định số: 1587/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)
II	Dự án khu dân cư đô thị			
1	Đầu giá đất khu dân cư đô thị Vân Du	ODT	0,73	Thị trấn Vân
2	Dự án đầu giá quyền sử dụng đất thị trấn Kim Tân	ODT	2,25	TT Kim Tân
III	Dự án khu dân cư nông thôn			
1	Khu dân cư tại Thôn Nội Thành	ONT	1,31	Thạch Lâm
2	Khu dân cư thôn Tương Liên 1, xã Thạch Tương	ONT	0,64	Xã Thạch
3	Đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thôn Phổ	ONT	1,59	Thạch Quảng
4	Đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thôn Bái Thổ	ONT	1,00	Thạch Quảng
5	Đầu giá QSD đất ở thôn Thạch Yên, xã Thạch Cẩm	ONT	0,30	Thạch Cẩm
6	Đầu giá QSD đất ở thôn Cẩm Mới, xã Thạch Cẩm	ONT	0,30	Thạch Cẩm
7	Đầu giá QSD đất khu dân cư xã Thạch Sơn	ONT	1,00	Thạch Sơn
8	Đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thôn Án Sơn, xã Thạch Bình	ONT	0,30	Thạch Bình
9	Đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư Thôn Định Cát, xã Thạch Định	ONT	0,55	Thạch Định
10	Đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư Thôn Đại Dương, xã Thạch Đồng	ONT	0,38	Thạch Đồng
11	Đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư Thôn 2, xã Thạch Long	ONT	0,48	Thạch Long
12	Đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thôn Quyết Thắng, xã Thành Vinh	ONT	0,36	Thành Vinh
13	Đầu giá khu dân cư thôn Định Thành, xã Thành Trục	ONT	0,60	Thành Trục
14	Khu dân cư nông thôn Thôn Cốc, xã Thành Minh.	ONT	0,20	Thành Minh
15	Khu dân cư nông thôn Thôn Mặc, xã Thành Minh.	ONT	0,60	Thành Minh
16	Đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thôn Đồng Đa, xã Thành Công	ONT	0,70	Thành Công
17	Đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thôn Xuân Hương, xã Thành Tân	ONT	0,51	Thành Tân
18	Đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thôn Tân Thịnh, xã Thành Tâm	ONT	0,48	Thành Tâm
19	Đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thôn Đồng Khanh, xã Thành Thọ	ONT	0,60	Thành Thọ
20	Đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thôn Thành Sơn, xã Thành	ONT	0,45	Thành Long
21	Đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư Thôn 4, xã Thành Tiến	ONT	0,36	Thành Tiến
22	Đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư Thôn 6, xã Thành Tiến	ONT	0,26	Thành Tiến
23	Đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư Thôn 6 - Tân Sơn, xã Thành Kim	ONT	1,00	Thành Kim
24	Đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thôn Phú Thành, xã Thành Hưng	ONT	0,35	xã Thành Hưng
25	Đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thôn Liên Hưng, xã Thành Hưng	ONT	0,10	xã Thành Hưng
IV	Dự án xây dựng trụ sở UBND			
1	Xây dựng mới Trụ sở UBND xã Thạch Cẩm	TSC	0,90	Thạch Cẩm
2	Xây dựng mới Trụ sở UBND xã Thành Thọ	TSC	0,65	Thành Thọ
3	Khu hội nghị UBND huyện Thạch Thành	TSC	1,16	TT Kim Tân

TT	Hạng mục công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)
V	Dự án giao thông, thủy lợi			
1	Nâng cấp Đường giao thông Thành Minh- Thành Yên	DGT	4,00	Thành Minh -
2	Bến xe khách và khu dịch vụ thương mại tổng hợp Vân Du	DGT	3,20	Vân Du
3	Xây dựng Cầu Bai Mường	DGT	1,20	Thành Mỹ
4	Xây dựng cầu Minh Hải	DGT	0,44	Thành Minh
VI	Dự án công trình thủy lợi			
1	Nâng cấp Đập Eo Cuối xã Ngọc Trạo	DTL	0,32	Ngọc Trạo
2	Nâng cấp đập Đồi Dốc xã Ngọc Trạo	DTL	3,50	Ngọc Trạo
3	Nâng cấp, cải tạo hồ Bai Cái, xã Thành Vinh	DTL	2,79	Thành Vinh,
4	Cải tạo nâng cấp Hồ Hoà Lễ, xã Thành An	DTL	0,22	Thành An
5	Nâng cấp Hồ Yên Lão, xã Thành Vân	DTL	2,00	Thành Vân
6	Nâng cấp, cải tạo hồ Bai Mạ	DTL	2,00	Thành Thọ
7	Xây dựng Trạm bơm Ngọc Thanh, xã Ngọc Trạo	DTL	0,50	Ngọc Trạo
8	Hệ thống cấp nước sạch liên xã Thành Vân, Thành Tâm và thị trấn Vân Du	DTL	0,87	TT Vân Du
VII	Dự án sinh hoạt cộng đồng			
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Biện	DSH	0,31	Thạch Lâm
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thượng Đẳng	DSH	0,68	Thạch Lâm
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Làng Thổ	DSH	0,11	Thạch Quảng
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Phố	DSH	0,10	Thạch Quảng
5	Xây dựng nhà văn hóa thôn Quảng Yên	DSH	0,20	Thạch Quảng
VIII	Công trình thể dục thể thao			
1	Quy hoạch sân thể thao trung tâm xã Thành Thọ	DTT	1,77	Thành Thọ
2	Mở rộng sân vận động thôn Dỹ Thắng, xã Thành An	DTT	0,11	Xã Thành An
IX	Dự án công trình sự nghiệp giáo dục			
1	Xây dựng Trường Mầm non xã Thạch Tượng	DGD	0,31	Thạch Tượng
2	Mở rộng Trường THCS Thành Thọ	DGD	0,62	Thành Thọ
X	Dự án thu gom xử lý rác thải			
1	Xây dựng bãi rác xã Thành Long	DRA	2,00	Thành Long
2	Mở rộng bãi rác thị trấn Vân Du	DRA	0,90	TT Vân Du
XI	Công trình nghĩa trang, nghĩa địa			
1	Mở rộng nghĩa địa thị trấn Vân Du	NTD	1,90	TT Vân Du
XII	Công trình Y tế			
1	Trạm y tế Vân Du	DYT	0,50	Vân Du
XIII	Công trình chợ			
18	Chợ Tiên Hương Thành Tân	DCH	0,45	Thành Tân
XIV	Công năng lượng			
1	Tuyến đường điện và trạm biến áp 110kv Thạch Thành	DNL	0,30	Thành Thọ
XV	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất phải thông qua việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất			
1	Xây dựng nhà máy may Nhân Hòa Phúc Vinh	SKC	5,65	Thạch Tượng
2	Xây dựng khu du lịch sinh thái Hồ Cầu Mùn	TMD	12,00	Thị trấn Vân
3	Nhà Máy phân bón thần nông	SKC	3,60	Thành Long
4	Dự án nuôi trồng thủy sản	TSN	2,62	Thành An

TT	Hạng mục công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)
5	Cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn tại thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành.	TMD	0,03	TT Vân Du
6	Trang trại chăn nuôi lợn gia công Thành Vân	NKH	5,00	Thành Vân
7	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại Thạch Định	TMD	0,60	Thạch Định
8	Mở rộng cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thành Vân	TMD	0,11	Thành Vân
9	Nhà máy may xuất khẩu Thành Thọ	SKC	2,00	Thành Thọ
10	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Kiểm Huệ	TMD	0,70	Thạch Quảng
11	Nhà máy gạch không nung Thạch Thành	SKC	0,31	Thạch Long
12	Mở rộng khu sản xuất phi NN Thành Long	SKC	0,83	Thành Long
13	Trang trại cây ăn quả công nghệ cao Vi Giang	NKH	18,30	Thành Vân
14	Dự án trồng cây ăn quả cam bưởi, mít thái công nghệ cao tại xã Thành Công	NKH	32,56	Xã Thành Công
15	Bãi tập kết vật liệu xây dựng Thành Mỹ	TMD	0,50	Thành Mỹ
16	Bãi tập kết vật liệu xây dựng Thành Vân	TMD	0,70	Thành Vân
17	Mở rộng và nâng cấp cửa hàng xăng dầu Thành Tâm	TMD		Thành Tâm
18	Khu kinh doanh VLXD Phúc An	TMD	0,88	Thành Tân
19	Khách sạn nhà hàng Dũng Thủy	TMD	0,96	Thạch Quảng
20	Khai thác khoáng sản làm VL san lấp và phụ gia xi măng Thành Thọ	SKS	17,68	Thành Thọ
21	Khu trang trại sản xuất kinh doanh lợn gia công và chăn nuôi lợn thương phẩm chất lượng cao, an toàn tại khu vực Phía Bắc Việt Nam	NKH	109,00	Xã Thạch Tượng
22	Trang trại chăn nuôi heo nái theo công nghệ CP Thái Lan tại Thạch Quảng	NKH	9,96	Thạch Quảng
23	Hợp tác xã kinh doanh dịch vụ NN xã Thành Hưng	TMD	0,50	Thành Hưng
24	Mở rộng Nghè Phú Lộc xã Thành Hưng	TIN	0,12	Thành Hưng
25	Cơ sở kinh doanh, dịch vụ Thành Hưng	TMD	0,28	Thành Hưng
26	Khu kinh doanh dịch vụ Nam Thanh	TMD	0,47	Thị trấn Kim
27	Cơ sở SXKD phi NN Thành Long	SKC	0,83	Thành Long
28	Khu dịch vụ nhà hàng khách sạn	TMD	0,96	Thạch Quảng
29	Trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản Thành Minh 1	NKH	20,00	Thành Minh
30	Trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản Thành Minh 2	NKH	15,00	Thành Minh
31	Nhà máy gạch không nung Thạch Thành	SKC	0,31	Thạch Long
32	Trạm thu mua nông sản Hoàng Văn Tín	TMD	0,44	Thành Vinh
33	Cửa hàng xăng dầu Thạch Cẩm	TMD	0,05	Thạch Cẩm
34	Dự án trồng cây ăn quả công nghệ cao	NKH	53,70	Thành Vân,
35	Cơ sở gạch không nung Thạch Sơn	SKC	0,30	Thạch Sơn
36	Khai thác các điểm mỏ cát nhỏ lẻ trên sông Bưởi, Công ty TNHH Đức Thành	SKX	1,45	Thành Mỹ, Thạch Quảng
37	Khai thác các điểm mỏ cát nhỏ lẻ trên sông Bưởi, Công ty TNHH DV-TM Đại An	SKX	1,39	Thành Mỹ, Thành Vinh
38	Khai thác các điểm mỏ cát nhỏ lẻ trên sông Bưởi, Công ty TNHH Long Đức Duy	SKX	1,16	Thành Mỹ
39	Khu kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Thành Tân	TMD	2,20	Thành Tân